



bù xiū
不休

adverb · ceaselessly; nonstop

Example Sentences

Tā men zhēng lùn bù xiū
他们争论不休。

They argued ceaselessly.

Yǔ xià ge bù tíng ràng rén xīn fán bù xiū
雨下个不停，让人心烦不休。

The rain keeps falling, making people
endlessly annoyed.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不													
休	休	休	休	休	休	休	休	休											